

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DGC)

CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang

Ngày 31/12/2024	116,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.1%	5.1%	-5.9%

DT thuần 2024
9,865
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 117 1.2%

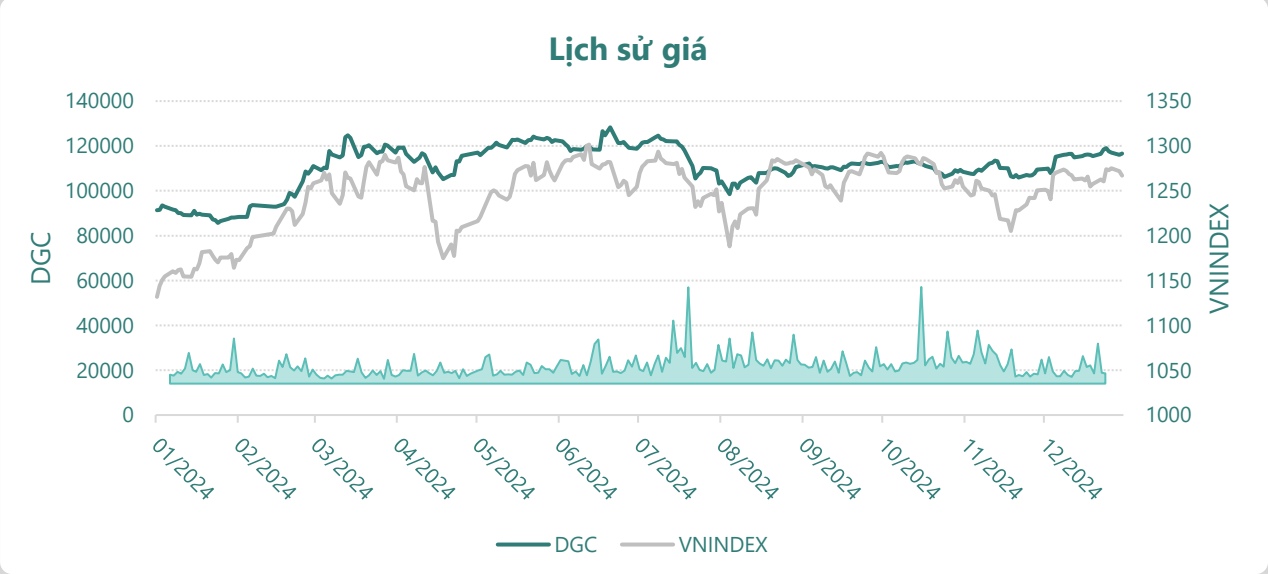
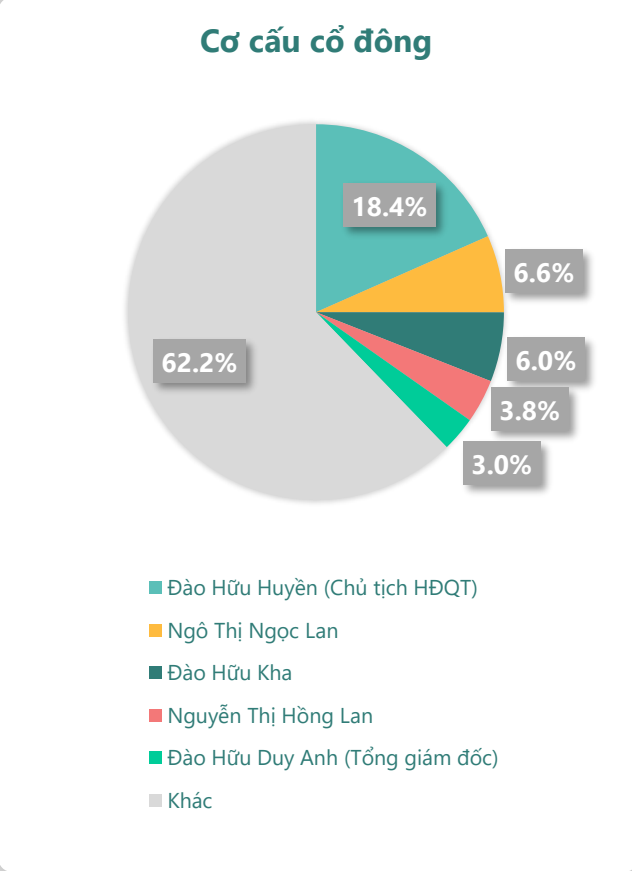
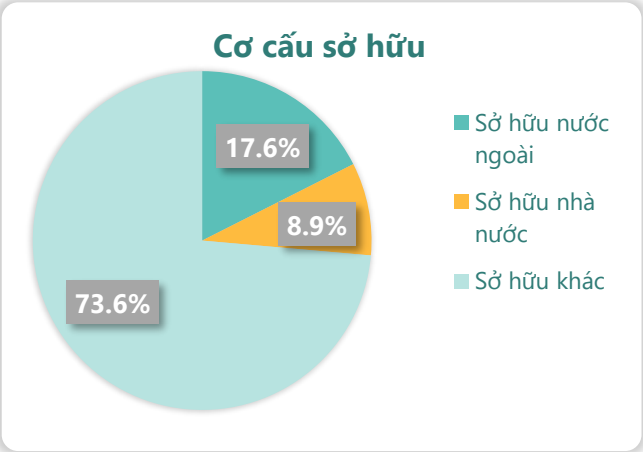
LN thuần 2024
3,414
tỷ VNĐ
YoY: ▼73.0 -2.1%

LN sau thuế 2024
3,110
tỷ VNĐ
YoY: ▼132 -4.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
34.7%
YoY: +/-▼ 1.4%

ROE 2024
23.2%
YoY: +/-▼ 3.9%

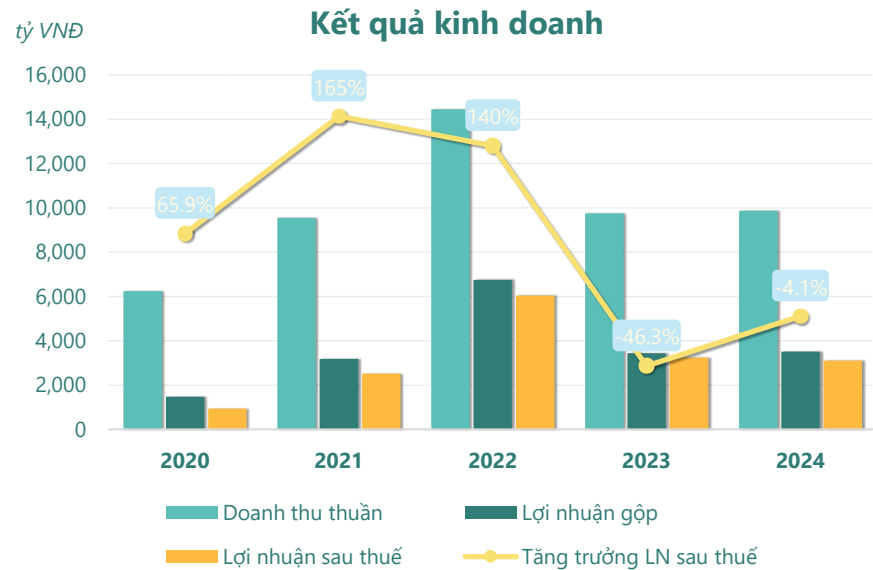
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	85,664 - 128,301
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	44,282
Số lượng CPLH (CP)	379,778,413
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,013,005
Sở hữu nước ngoài	17.6%
Beta	1.48
EPS	7,870
P/E	14.8



Kết quả kinh doanh **DGC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **9,865** tỷ đồng **tăng 1.20%**, lợi nhuận sau thuế đạt **3,110** tỷ đồng **giảm 4.07%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **23.2%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

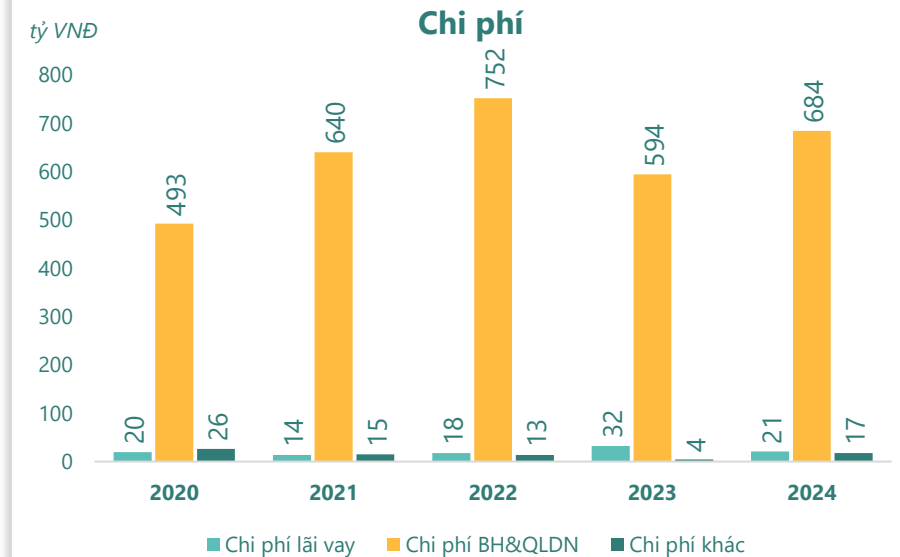
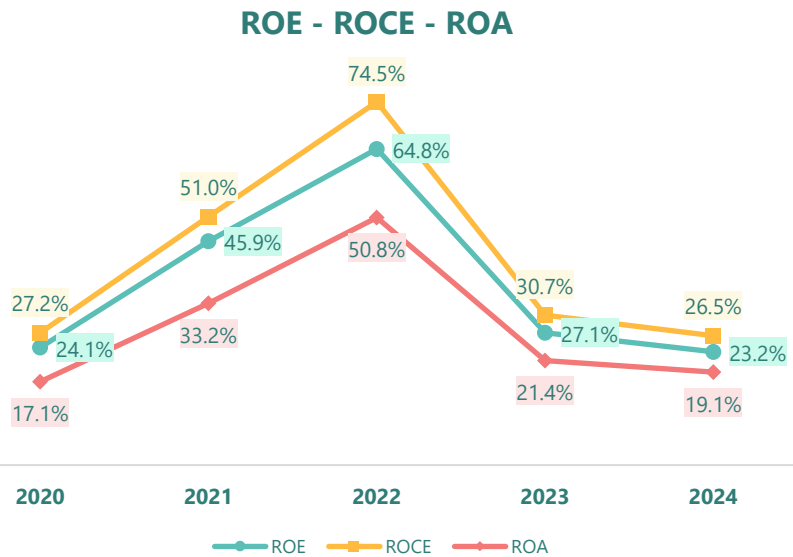
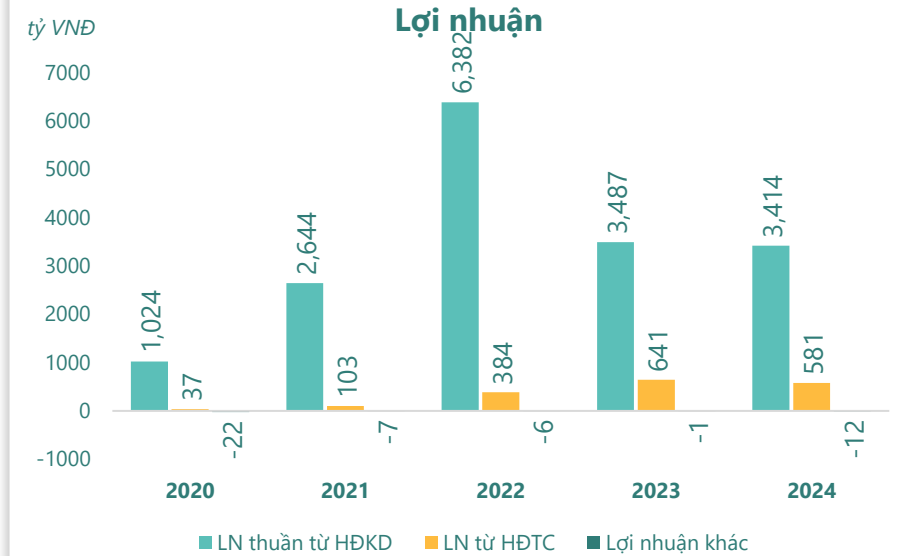
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, DGC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3,414** tỷ đồng, **giảm đi 72.35** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (3,390 tỷ đồng) là 24.08 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

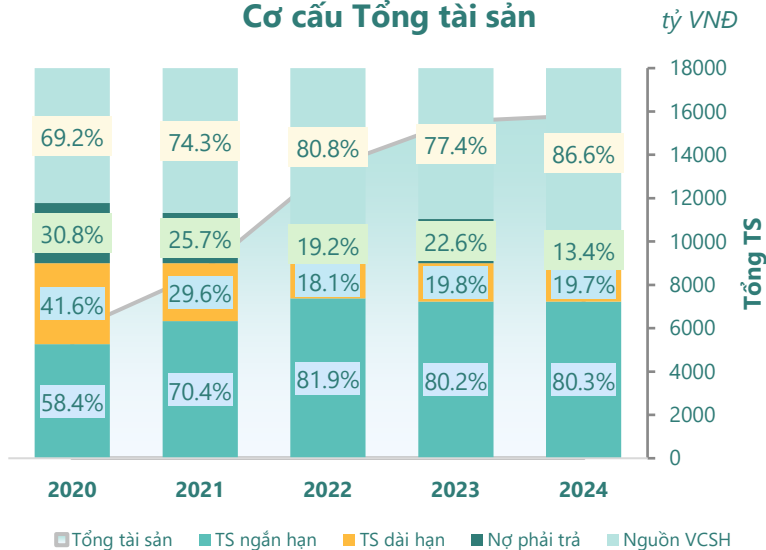
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **21.12** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **684.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **17.32** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của DGC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **23.2%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

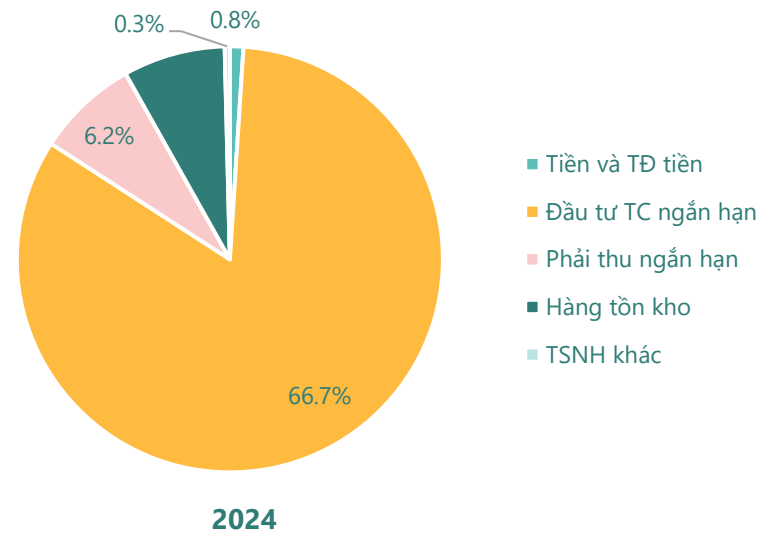
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DGC** năm 2024 tăng trưởng **1.83%** so với năm trước, đạt **15,820** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 80.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 86.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

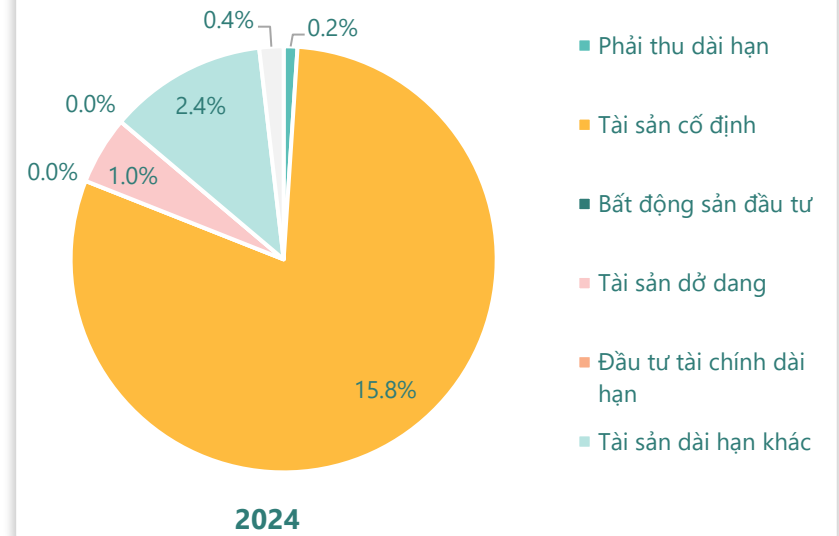
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DGC đạt **12,700** tỷ đồng, tăng trưởng **1.87%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **80.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **66.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.22% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

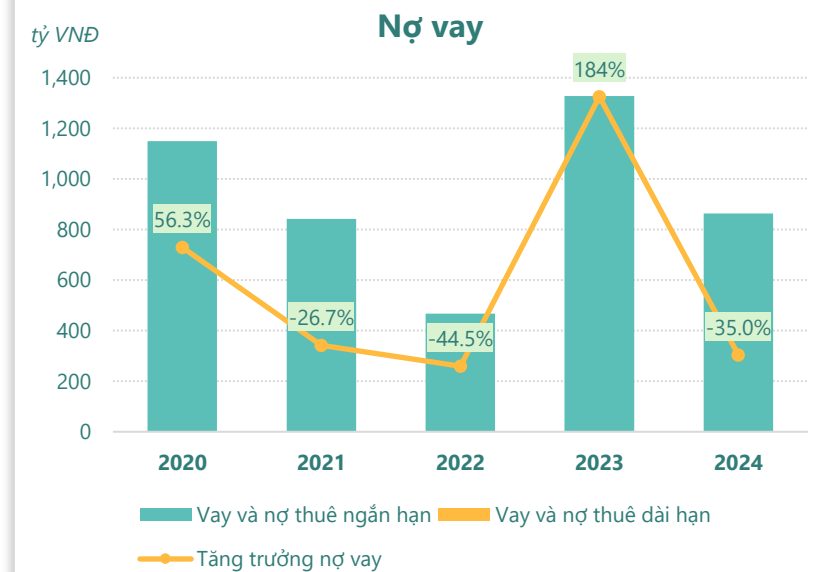
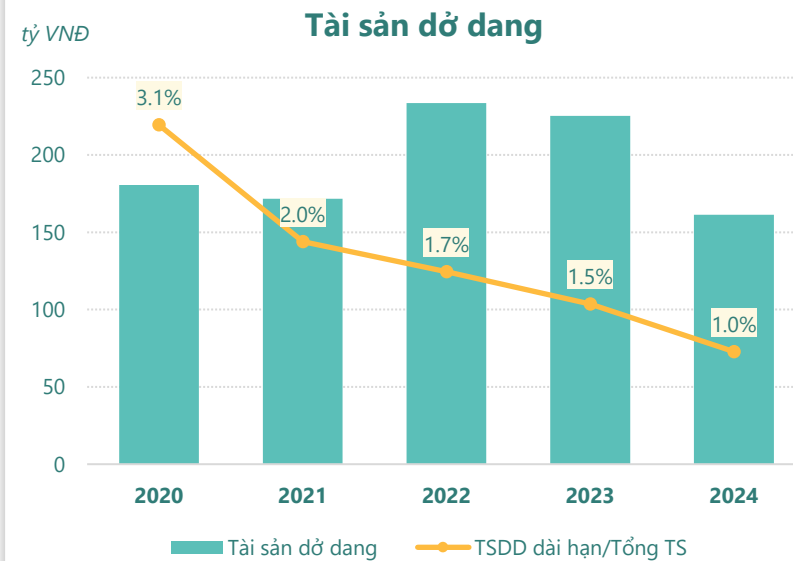
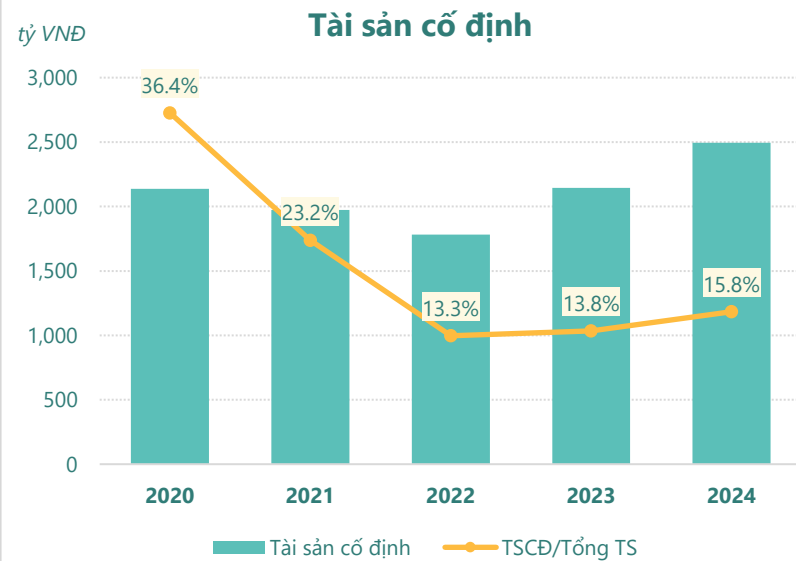
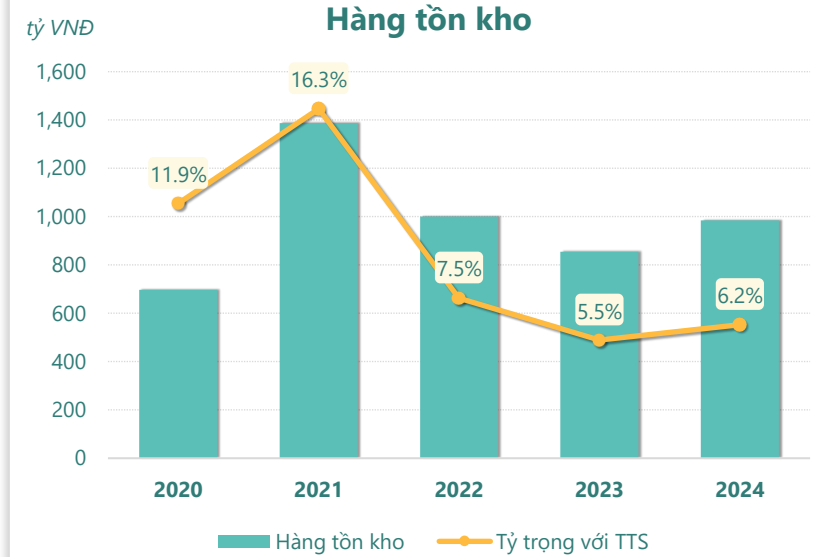
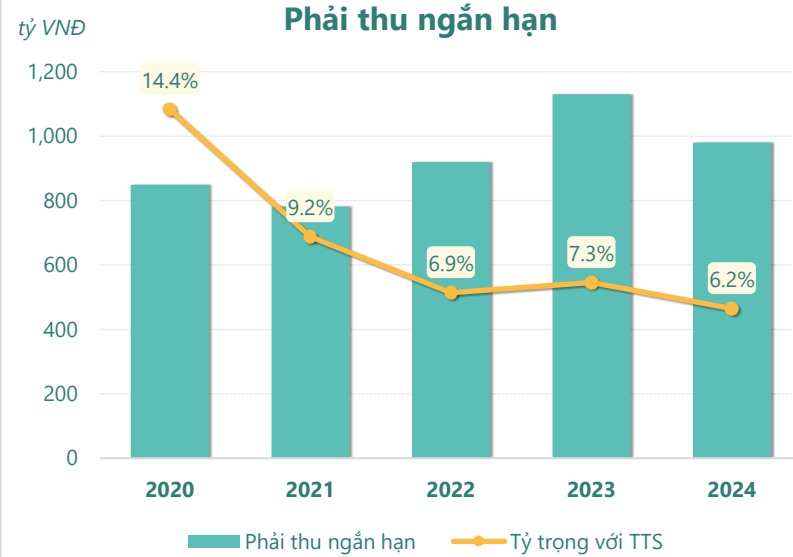
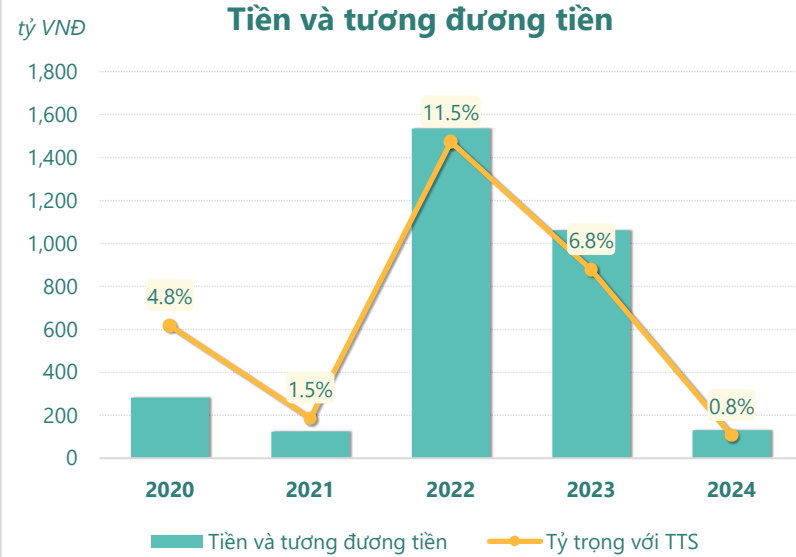
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



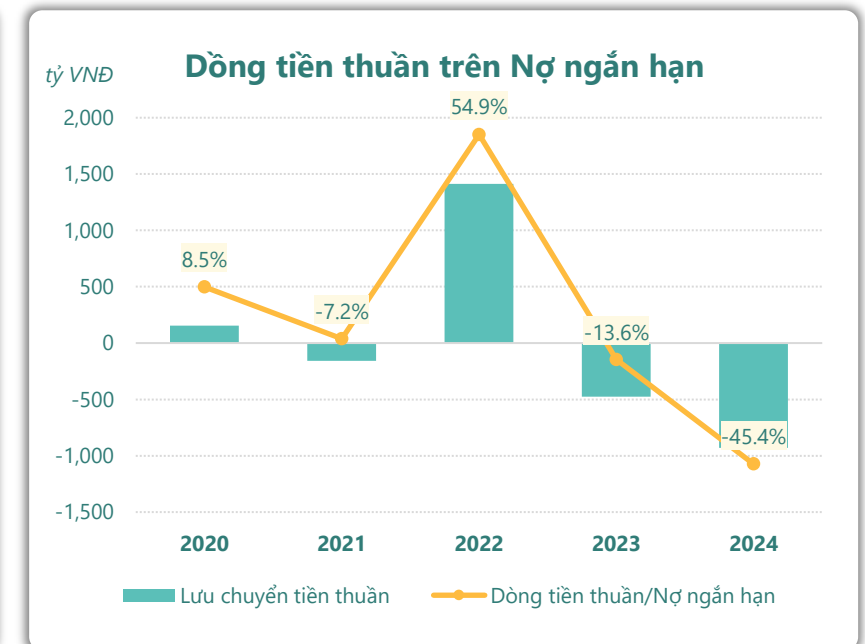
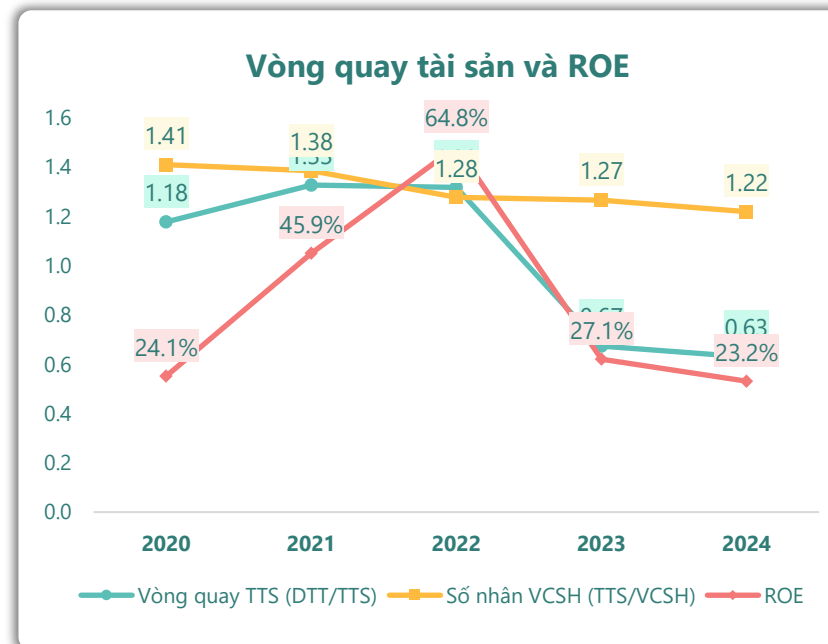
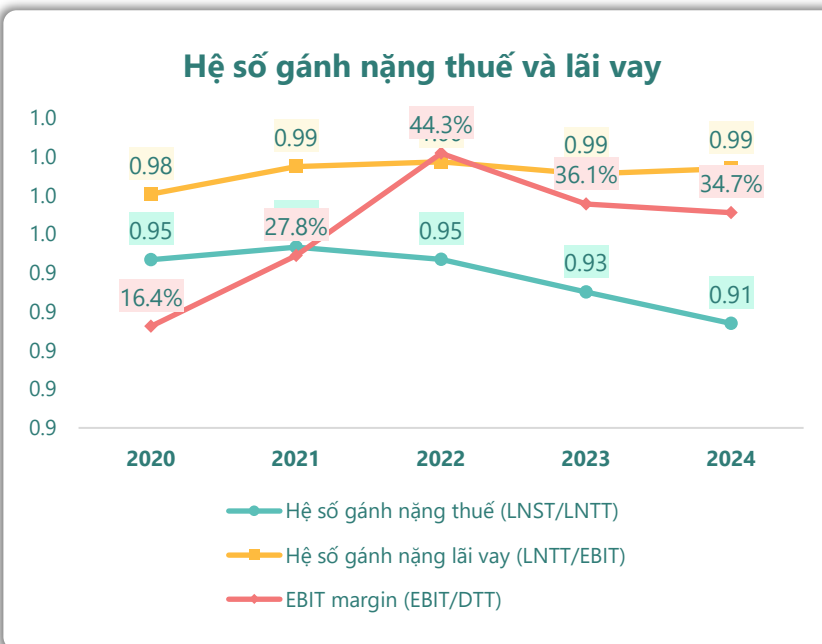
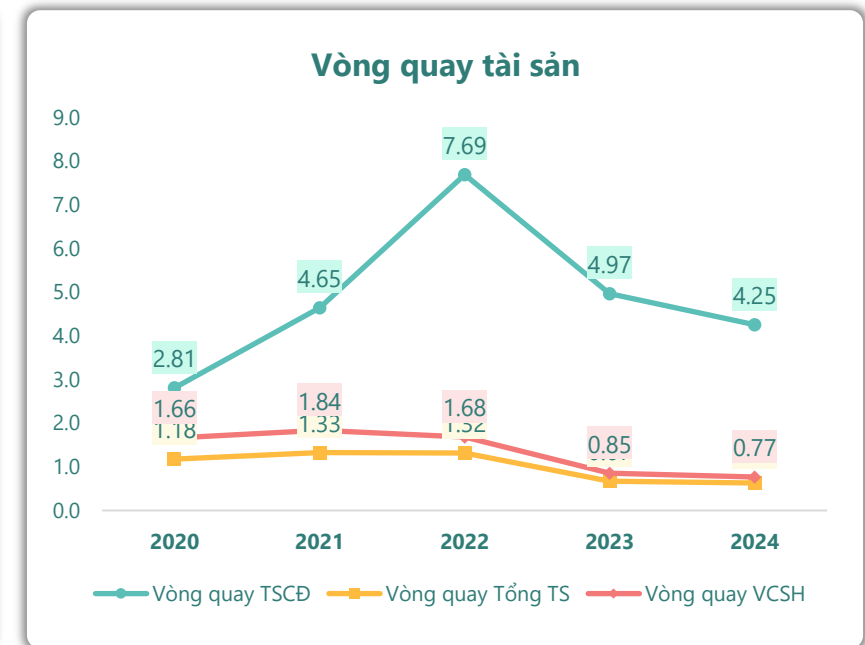
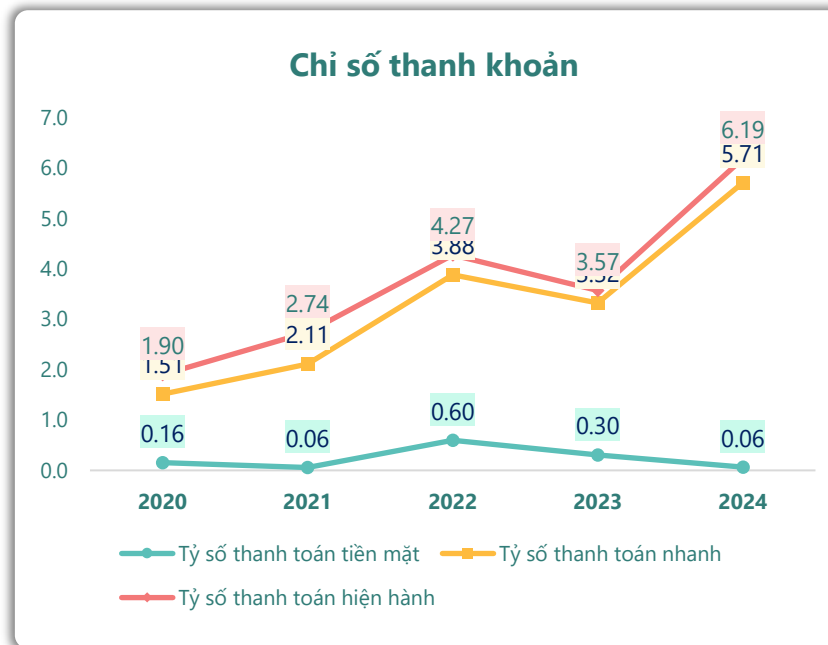
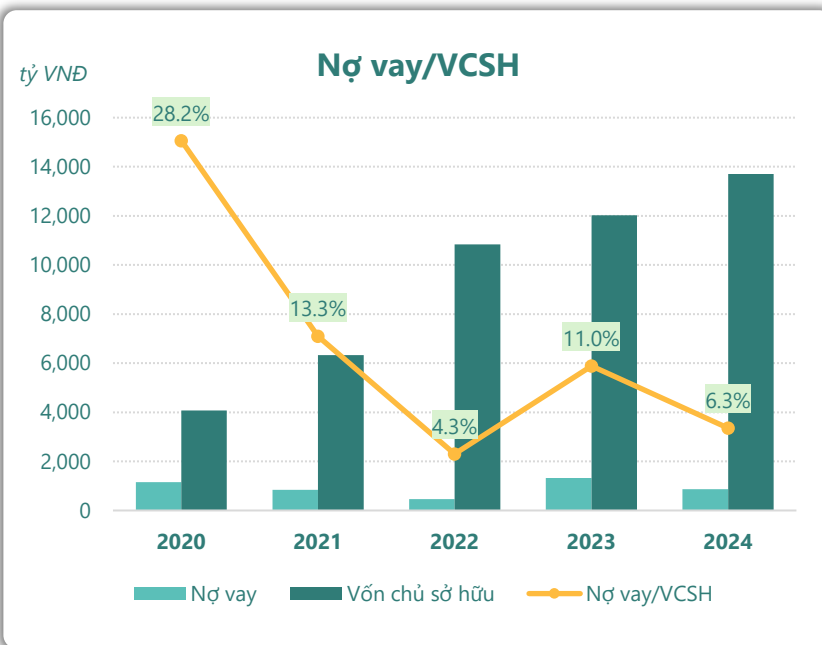
Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.65%** so với năm trước và đạt **3,120** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **19.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.36%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	9,550	14,444	9,748	9,865
Giá vốn hàng bán	6,368	7,694	6,308	6,348
Lợi nhuận gộp	3,182	6,750	3,440	3,518
Doanh thu HĐTC	171	533	739	649
Chi phí TC	68.1	150	98.5	68.3
Chi phí lãi vay	13.7	17.6	31.9	21.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	504	600	436	514
Chi phí QLDN	137	152	159	171
LN thuần từ HĐKD	2,644	6,382	3,487	3,414
Lợi nhuận khác	-7.38	-5.90	-1.38	-11.6
LN trước thuế	2,637	6,376	3,485	3,403
Lợi nhuận sau thuế	2,514	6,037	3,242	3,110
LNST của CĐ cty mẹ	2,388	5,565	3,100	2,989

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,620	5,937	2,784	2,939
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,241	-3,828	-2,338	-1,014
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-537	-697	-920	-2,857
Tiền đầu kỳ	282	124	1,535	1,061
Lưu chuyển tiền thuần	-158	1,412	-475	-931
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.41	0.00	0.25
Tiền cuối kỳ	124	1,535	1,061	130

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	8,520	13,405	15,536	15,820
Tài sản ngắn hạn	5,997	10,985	12,467	12,700
Tiền và tương đương tiền	124	1,535	1,061	130
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,632	7,471	9,342	10,556
Phải thu ngắn hạn	781	919	1,130	980
Hàng tồn kho	1,386	1,000	855	985
Tài sản ngắn hạn khác	74.5	59.8	79.7	49.6
Tài sản dài hạn	2,523	2,420	3,069	3,120
Phải thu dài hạn	9.24	29.0	31.2	32.5
Tài sản cố định	1,974	1,781	2,144	2,495
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	172	234	225	161
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	365	373	356	374
Lợi thế thương mại	3.72	3.17	313	57.3
Nợ phải trả	2,188	2,572	3,509	2,119
Nợ ngắn hạn	2,188	2,571	3,493	2,052
Vay và nợ thuê ngắn hạn	842	468	1,328	864
Phải trả người bán ngắn hạn	683	326	190	313
Nợ dài hạn	0.10	0.10	16.1	67.1
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,332	10,834	12,027	13,701
Vốn chủ sở hữu	6,332	10,834	12,027	13,701
Vốn điều lệ	1,711	3,798	3,798	3,798
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0